

BÀI TẬP TỪ VỰNG TIẾNG ANH 9

GLOBAL SUCCESS

Exercise 1. Read the English word or phrase for each Vietnamese meaning.

Vietnamese meaning	Your answer
1. gây béo, làm tăng cân	_____
2. lạc quan	_____
3. hoàn thành, đạt được	_____
4. giảm	_____
5. kết nối	_____
6. tâm trạng	_____
7. quản lý, xoay xở	_____
8. trở ngại	_____
9. hướng dẫn, chỉ dẫn	_____
10. giảm thiểu	_____
11. khuyên, tư vấn	_____
12. chịu đựng, mắc phải	_____
13. nguyên liệu, thành phần	_____
14. đạt được	_____
15. cân bằng, đầy đủ các chất	_____
16. buổi, phiên học	_____
17. khẩn cấp	_____
18. một cách phù hợp	_____
19. ưu tiên	_____
20. sự động viên, khích lệ	_____
21. sự bỏ sót	_____
22. cố vấn, chuyên viên tư vấn	_____

Vietnamese meaning	Your answer
23. tăng cân	
24. căng thẳng, stress	
25. tổ chức, sắp xếp	
26. sự lo âu, lo lắng	
27. ngoại hình, diện mạo	
28. bài tập, nhiệm vụ	
29. thêm, bổ sung	
30. nghỉ giải lao	
31. tham khảo, hỏi ý kiến	
32. yêu cầu, đòi hỏi	
33. trừng phạt	
34. bị bỏ	
35. một cách hiệu quả	
36. hạn chót, hạn nộp	
37. sức khỏe thể chất	
38. lời khuyên	
39. vượt qua	
40. thuộc về tinh thần	
41. thường xuyên	
42. sự xao nhãng, sao nhãng	
43. đau họng	

Exercise 2. Read the correct English word or phrase from the IPA

International phonetic transcription	Your answer
1. /kə'nekt/	_____
2. /æŋ'zaɪ.ə.ti/	_____
3. /ə'tʃi:v/	_____
4. /'mæn.ɪdʒ/	_____
5. /ɪ'fek.tɪv.li/	_____
6. /'pʌn.ɪʃ/	_____
7. /'men.təl/	_____
8. /ɪ'kwaɪər/	_____
9. /ə'saɪn.mənt/	_____
10. /ə'kʌm.plɪʃ/	_____
11. /get bɜ:n/	_____
12. /'mɪn.ɪ.maɪz/	_____
13. /ɡeɪn weɪt/	_____
14. /'kaʊn.səl.ər/	_____
15. /'sʌf.ər/	_____
16. /'dʒu: deɪt/ / 'ded.lam/	_____
17. /əd'vaɪz/	_____
18. /'seɪ.ən/	_____
19. /teɪk ə breɪk/	_____
20. /,sɔ: 'θrəʊt/	_____
21. /'reg.jə.lər.li/	_____
22. /,əʊ.və'kʌm/	_____
23. /,wel 'bæl.ənst/	_____
24. /ɪn'strʌk.ʃən/	_____

International phonetic transcription	Your answer
25. /m'gri:.di.ənt/	
26. /m'kʌr.idʒ.mənt/	
27. /ə'prəʊ.pri.ət.li/	
28. /ə'piə.rəns/	
29. /kən'sʌlt/	
30. /'fæt.ən.ɪŋ/	
31. /,fɪz.ɪ.kəl 'helθ/	
32. /ə'dɪf.ən.əl/	
33. /rɪ'dju:s/	
34. /'ɔ:.gə.naɪ.zɪŋ/	
35. /,ɒp.tɪ'mɪs.tɪk/	
36. /əd'vaɪs/	
37. /'ɒb.stə.kəl/	
38. /,strest 'aʊt/	
39. /dɪ'stræk.ʃən/	
40. /əʊ'mɪf.ən/	
41. /praɪ'ɒr.ə.ti/	
42. /'ɜ:.dʒənt/	
43. /mu:d/	